

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 21-PX Cơ điện 1
Tháng 1 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	01	Tổ quản lý		140	77.820,0	110.777.676	3	1.081.269	700.000						117.140.639	4.821.300	904.200	603.000	836.800	330.000		12.800.000				20.295.300	96.845.339	
1	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	11.446.000	22	15.571,0	22.165.500	1	440.231	300.000						23.786.193	939.700	176.200	117.500	149.000	55.000		5.000.000				6.437.400	17.348.793	
2	HL-00367	Vũ Quang Huy	10.483.000	26	17.508,0	24.922.842			200.000						25.929.227	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000		1.500.000				2.825.900	23.103.327	
3	HL-02033	Phạm Đăng Dư	10.483.000	21	10.983,0	15.634.428	1	403.192	200.000						17.044.005	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000		1.000.000				2.325.900	14.718.105	
4	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	10.483.000	26	14.236,0	20.265.112									21.071.497	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		3.500.000				4.804.900	16.266.597	
5	HL-03726	Trịnh Văn Cư	10.483.000	24	13.120,0	18.676.472									19.482.857	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		1.800.000				3.104.900	16.377.957	
6	HL-02078	Đào Đức Bình	6.184.000	21	6.402,0	9.113.322	1	237.846							9.826.860	494.800	92.800	61.900	91.800	55.000						796.300	9.030.560	
2	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		213	59.306,0	62.119.101	4	781.846						475.070	67.330.401	4.113.200	771.700	514.800	619.500	550.000						6.569.200	60.761.201	
7	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	5.432.000	24	6.686,0	7.003.141								54.712	7.475.699	434.600	81.500	54.400	69.100	55.000						694.600	6.781.099	
8	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	5.432.000	22	6.561,0	6.872.212								58.570	7.348.628	434.600	81.500	54.400	67.800	55.000						693.300	6.655.328	
9	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	5.337.000	22	5.877,0	6.155.768								52.464	6.618.770	427.000	80.100	53.400	60.600	55.000						676.100	5.942.670	
10	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	5.337.000	20	5.491,0	5.751.458								53.920	6.215.916	427.000	80.100	53.400	56.600	55.000						672.100	5.543.816	
11	HL-01430	Phó Đức Châm	5.185.000	21	5.691,0	5.960.945									6.359.791	414.900	77.800	51.900	58.200	55.000						657.800	5.701.991	
12	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	5.082.000	21	5.991,0	6.275.175								56.028	6.722.126	406.600	76.300	50.900	61.900	55.000						650.700	6.071.426	
13	HL-05123	Phạm Thị Luật	5.082.000	16	4.812,0	5.040.251	4	781.846						39.377	6.252.397	406.600	76.300	50.900	57.200	55.000						646.000	5.606.397	
14	HL-07759	Nguyễn Thị Vân Anh	4.840.000	22	5.765,0	6.038.455								51.464	6.462.227	387.300	72.700	48.500	59.500	55.000						623.000	5.839.227	
15	HL-07760	Vũ Thị Thanh Vân	4.840.000	22	6.133,0	6.423.911								54.749	6.850.968	387.300	72.700	48.500	63.400	55.000						626.900	6.224.068	
16	HL-07761	Đoàn Thị Quý	4.840.000	23	6.299,0	6.597.785								53.786	7.023.879	387.300	72.700	48.500	65.200	55.000						628.700	6.395.179	
3	66	Tổ bơm nước		188	55.084,0	57.696.835	4	885.077						356.011	62.265.998	3.461.700	649.200	433.300	577.200	440.000			270.750	780.000		6.612.150	55.653.848	
17	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	5.753.000	21	6.423,0	6.727.666	4	885.077						60.068	8.115.349	460.300	86.300	57.600	75.100	55.000						734.300	7.381.049	
18	HL-04956	Tô Thị Hà	5.753.000	25	6.840,0	7.164.446								53.733	7.660.717	460.300	86.300	57.600	70.600	55.000						729.800	6.930.917	
19	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	5.480.000	25	8.793,0	9.210.084								69.076	9.700.698	438.500	82.300	54.900	91.200	55.000						721.900	8.978.798	
20	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	5.432.000	26	7.533,0	7.890.318								56.901	8.365.065	434.600	81.500	54.400	77.900	55.000						703.400	7.661.665	
21	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	5.432.000	24	7.176,0	7.516.384								58.722	7.992.952	434.600	81.500	54.400	74.200	55.000						699.700	7.293.252	
22	HL-04116	Đinh Thị Loan	5.432.000	24	7.028,0	7.361.364								57.511	7.836.721	434.600	81.500	54.400	72.700	55.000						698.200	7.138.521	
23	HL-07522	Phạm Thiện Cường	5.013.000	26	7.417,0	7.768.815									8.154.430	401.100	75.200	50.200	76.300	55.000			270.750	780.000		1.708.550	6.445.880	
24	HL-07913	Trần Phương Nam	4.970.000	17	3.874,0	4.057.758									4.440.066	397.700	74.600	49.800	39.200	55.000						616.300	3.823.766	
4	72	Tổ VH nhà tắm-dọn VS-rửa mũi		135	37.323,0	39.093.365	14	2.943.384						165.800	44.661.395	2.557.600	479.700	320.100	413.000	330.000						4.100.400	40.560.995	
25	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	5.480.000	14	3.803,0	3.983.390	10	2.107.692							6.512.620	438.500	82.300	54.900	59.400	55.000						690.100	5.822.520	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư				
26	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	5.432.000	24	6.384,0	6.686.816							52.241	7.156.903	434.600	81.500	54.400	65.900	55.000						691.400	6.465.503	
27	HL-04057	Phạm Thị Thúy	5.432.000	19	5.371,0	5.625.766	4	835.692					55.517	6.934.821	434.600	81.500	54.400	63.600	55.000						689.100	6.245.721	
28	HL-04103	Đào Thị Thu	5.432.000	26	7.684,0	8.048.480							58.042	8.524.368	434.600	81.500	54.400	79.500	55.000						705.000	7.819.368	
29	HL-02843	Hoàng Minh Chính	5.219.000	26	7.788,0	8.157.413								8.558.875	417.600	78.300	52.200	80.100	55.000						683.200	7.875.675	
30	HL-07584	Nguyễn Minh Hiếu	4.970.000	26	6.293,0	6.591.500								6.973.808	397.700	74.600	49.800	64.500	55.000						641.600	6.332.208	
5	73	Tổ trạm quạt+trạm BA		76	22.286,8	23.343.944							56.992	24.686.550	1.337.300	250.900	167.400	229.400	165.000						2.150.000	22.536.550	
31	HL-03097	Đoàn Thị Thư	5.753.000	26	7.545,0	7.902.887							56.992	8.402.417	460.300	86.300	57.600	78.000	55.000						737.200	7.665.217	
32	HL-01333	Nguyễn Văn Thoản	5.480.000	26	7.876,0	8.249.587								8.671.125	438.500	82.300	54.900	81.000	55.000						711.700	7.959.425	
33	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	5.480.000	24	6.865,8	7.191.470								7.613.008	438.500	82.300	54.900	70.400	55.000						701.100	6.911.908	
6	74	Tổ giặt sấy		247	74.397,0	77.925.921	17	3.519.499	320.000				328.321	87.127.202	5.261.200	986.600	658.300	802.300	660.000						8.368.400	78.758.802	
34	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	6.329.000	21	6.222,0	6.517.132	1	243.423	320.000				58.189	7.625.590	532.000	99.800	66.500	69.300	55.000						822.600	6.802.990	
35	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	5.753.000	13	3.761,0	3.939.398							37.879	4.419.815	460.300	86.300	57.600	38.200	55.000						697.400	3.722.415	
36	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	5.753.000	26	9.974,0	10.447.103								10.889.641	460.300	86.300	57.600	102.900	55.000						762.100	10.127.541	
37	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	5.753.000	19	5.481,0	5.740.984	5	1.106.346					56.654	7.346.522	460.300	86.300	57.600	67.400	55.000						726.600	6.619.922	
38	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	5.432.000	19	5.596,0	5.861.439								6.279.285	434.600	81.500	54.400	57.100	55.000						682.600	5.596.685	
39	HL-04417	Tạ Thị Sáu	5.432.000	25	7.421,0	7.773.005							58.298	8.249.149	434.600	81.500	54.400	76.800	55.000						702.300	7.546.849	
40	HL-04707	Vũ Thị Hợi	5.432.000	23	6.696,0	7.013.616							57.176	7.488.638	434.600	81.500	54.400	69.200	55.000						694.700	6.793.938	
41	HL-06254	Quyền Đình Tới	5.219.000	21	6.293,0	6.591.500								6.992.962	417.600	78.300	52.200	64.400	55.000						667.500	6.325.462	
42	HL-06258	Hồ Xuân Bình	5.219.000	14	4.089,0	4.282.956	7	1.405.115						6.089.533	417.600	78.300	52.200	55.400	55.000						658.500	5.431.033	
43	HL-04401	Bùi Thị Nga	5.173.000	21	6.429,0	6.733.951							60.125	7.191.999	413.900	77.600	51.800	66.500	55.000						664.800	6.527.199	
44	HL-07154	Bùi Xuân Tùng	4.970.000	23	6.324,0	6.623.970								7.006.278	397.700	74.600	49.800	64.800	55.000						641.900	6.364.378	
45	HL-07757	Mai Trung Hiếu	4.970.000	22	6.111,0	6.400.867	4	764.615						7.547.790	397.700	74.600	49.800	70.300	55.000						647.400	6.900.390	
7	75	Tổ trạm mạng+Trạm điện		344	108.675,0	113.829.851	13	2.803.000	320.000	256.000			303.043	124.212.199	6.995.200	1.312.300	875.200	1.150.300	825.000						11.158.000	113.054.199	
46	HL-07886	Nguyễn Đức Đoán	6.500.000	26	8.255,0	8.646.565								9.146.565	520.100	97.600	65.100	84.600	55.000						822.400	8.324.165	
47	HL-07887	Nguyễn Văn Đoàn	6.500.000	26	8.081,0	8.464.311								8.964.311	520.100	97.600	65.100	82.800	55.000						820.600	8.143.711	
48	HL-02225	Đỗ Bình Tuấn	6.329.000	26	9.564,0	10.017.655				256.000				10.760.501	506.400	95.000	63.300	101.000	55.000						820.700	9.939.801	
49	HL-03750	Đồng Đình Đề	6.329.000	21	5.990,0	6.274.128								6.760.974	506.400	95.000	63.300	61.000	55.000						780.700	5.980.274	
50	HL-07888	Phạm Thị Mai	6.329.000	26	8.255,0	8.646.565							62.355	9.195.766	506.400	95.000	63.300	85.300	55.000						805.000	8.390.766	
51	HL-07889	Nguyễn Thị Bến	6.329.000	26	8.006,0	8.385.754							60.474	8.933.074	506.400	95.000	63.300	82.700	55.000						802.400	8.130.674	
52	HL-00400	Đinh Hồng Linh	5.753.000	25	7.388,0	7.738.440							58.038	8.239.016	460.300	86.300	57.600	76.300	55.000						735.500	7.503.516	
53	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	5.753.000	20	6.605,0	6.918.299	6	1.327.615					64.859	8.753.311	460.300	86.300	57.600	81.500	55.000						740.700	8.012.611	
54	HL-01090	Vũ Thị Thương	5.480.000	26	7.588,0	7.947.927							57.317	8.426.782	438.500	82.300	54.900	78.500	55.000						709.200	7.717.582	
55	HL-04167	Đặng Văn Tính	5.480.000	26	10.438,0	10.933.112			320.000					11.674.650	464.100	87.100	58.100	110.700	55.000						775.000	10.899.650	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
56	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	5.480.000	25	7.756,0	8.123.895									8.545.433	438.500	82.300	54.900	79.700	55.000						710.400	7.835.033	
57	HL-05830	Đinh Văn Huy	5.480.000	15	4.467,0	4.678.886	7	1.475.385							6.575.809	438.500	82.300	54.900	60.000	55.000						690.700	5.885.109	
58	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	5.219.000	18	5.562,0	5.825.826									6.227.288	417.600	78.300	52.200	56.800	55.000						659.900	5.567.388	
59	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	5.173.000	25	7.980,0	8.358.521									8.756.444	413.900	77.600	51.800	82.100	55.000						680.400	8.076.044	
60	HL-07914	Trần Đại Luân	4.970.000	13	2.740,0	2.869.967									3.252.275	397.700	74.600	49.800	27.300	55.000						604.400	2.647.875	
8	75.	Tổ VH hầm bom+Trạm điện -100,-200		289	127.363,0	133.404.292	44	9.282.537	320.000				5.000.000		153.459.830	5.697.800	1.069.000	712.600	1.460.000	715.000		3.100.000	752.750	572.000		14.079.150	139.380.680	
61	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	5.854.000	25	10.439,0	10.934.160							400.000		11.784.468	468.400	87.900	58.600	111.700	55.000						781.600	11.002.868	
62	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	5.854.000	17	7.303,0	7.649.408	10	2.251.538					400.000		10.751.254	468.400	87.900	58.600	101.400	55.000						771.300	9.979.954	
63	HL-00871	Lê Bá Thắng	5.575.000	24	12.652,0	13.252.131	3	643.269	320.000				400.000		15.044.246	471.700	88.500	59.000	144.300	55.000						818.500	14.225.746	
64	HL-04793	Trịnh Văn Cường	5.575.000	19	7.672,0	8.035.911	5	1.072.115					400.000		9.936.872	446.100	83.700	55.800	93.500	55.000		700.000				1.434.100	8.502.772	
65	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	5.575.000	14	5.631,0	5.898.099	8	1.715.385					200.000		8.242.330	446.100	83.700	55.800	76.600	55.000			259.000			976.200	7.266.130	
66	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	5.575.000	26	10.622,0	11.125.840	4	857.692					400.000		12.812.378	446.100	83.700	55.800	122.300	55.000			210.000	572.000		1.544.900	11.267.478	
67	HL-05804	Trần Tuấn Thành	5.575.000	26	11.398,0	11.938.649	2	428.846					400.000		13.196.341	446.100	83.700	55.800	126.100	55.000		1.000.000				1.766.700	11.429.641	
68	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	5.309.000	26	13.853,0	14.510.098							400.000		15.318.483	424.800	79.700	53.100	147.600	55.000						760.200	14.558.283	
69	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	5.309.000	25	11.102,0	11.628.608							400.000		12.436.993	424.800	79.700	53.100	118.800	55.000		700.000				1.431.400	11.005.593	
70	HL-06439	Đoàn Duy Quang	5.309.000	26	11.580,0	12.129.282							400.000		12.937.667	424.800	79.700	53.100	123.800	55.000						736.400	12.201.267	
71	HL-06736	Bùi Quang Thành	5.309.000	23	9.467,0	9.916.054							400.000		10.724.439	424.800	79.700	53.100	101.700	55.000						714.300	10.010.139	
72	HL-06360	Trần Đức Tâm	5.057.000	22	8.918,0	9.341.013							400.000		10.130.013	404.600	75.900	50.600	96.000	55.000		700.000				1.382.100	8.747.913	
73	HL-07420	Chu Đức Hào	5.013.000	16	6.726,0	7.045.039	12	2.313.692					400.000		10.144.346	401.100	75.200	50.200	96.200	55.000			283.750			961.450	9.182.896	
9	76	Tổ nhà đèn		327	93.490,0	97.924.574	4	907.231	320.000					744.225	106.409.870	6.801.100	1.275.700	851.100	974.800	825.000						10.727.700	95.682.170	
74	HL-03752	Vũ Văn Hùng	6.329.000	21	6.450,0	6.755.947	1	243.423	320.000						7.806.216	532.000	99.800	66.500	71.100	55.000						824.400	6.981.816	
75	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	5.753.000	17	4.690,0	4.912.464	3	663.808						36.121	6.054.931	460.300	86.300	57.600	54.500	55.000						713.700	5.341.231	
76	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	5.753.000	22	6.420,0	6.724.524								57.311	7.224.373	460.300	86.300	57.600	66.200	55.000						725.400	6.498.973	
77	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	5.753.000	24	7.045,0	7.379.170								57.650	7.879.358	460.300	86.300	57.600	72.800	55.000						732.000	7.147.358	
78	HL-04014	Phạm Thị Thơm	5.753.000	23	6.152,0	6.443.812								52.531	6.938.881	460.300	86.300	57.600	63.300	55.000						722.500	6.216.381	
79	HL-04051	Trần Thị Thúy	5.753.000	22	6.240,0	6.535.986								55.704	7.034.228	460.300	86.300	57.600	64.300	55.000						723.500	6.310.728	
80	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	5.753.000	18	5.265,0	5.514.738								38.297	5.995.573	460.300	86.300	57.600	53.900	55.000						713.100	5.282.473	
81	HL-04624	Phạm Thị Ngàn	5.753.000	23	6.811,0	7.134.071								58.158	7.634.767	460.300	86.300	57.600	70.300	55.000						729.500	6.905.267	
82	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	5.753.000	20	5.432,0	5.689.660								53.341	6.185.539	460.300	86.300	57.600	55.800	55.000						715.000	5.470.539	
83	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	5.480.000	23	6.825,0	7.148.735								58.278	7.628.551	438.500	82.300	54.900	70.500	55.000						701.200	6.927.351	
84	HL-02430	Nguyễn Thị Định	5.480.000	25	7.291,0	7.636.839								57.276	8.115.653	438.500	82.300	54.900	75.400	55.000						706.100	7.409.553	
85	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	5.480.000	22	5.883,0	6.162.052								52.517	6.636.107	438.500	82.300	54.900	60.600	55.000						691.300	5.944.807	
86	HL-03181	Đoàn Thị Hải	5.480.000	24	6.857,0	7.182.253								56.111	7.659.902	438.500	82.300	54.900	70.800	55.000						701.500	6.958.402	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
87	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	5.480.000	21	6.246,0	6.542.271								58.413	7.022.222	438.500	82.300	54.900	64.500	55.000						695.200	6.327.022	
88	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiền	4.927.000	22	5.883,0	6.162.052								52.517	6.593.569	394.200	74.000	49.300	60.800	55.000						633.300	5.960.269	
10	78	Tổ trạm nén+TD-25		156	50.841,8	53.253.412	7	1.548.885						126.226	57.862.907	3.052.300	572.400	381.900	538.600	385.000	74.550		504.250			5.509.000	52.353.907	
89	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	5.753.000	21	5.982,0	6.265.748	4	885.077						55.944	7.649.307	460.300	86.300	57.600	70.500	55.000						729.700	6.919.607	
90	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	5.753.000	22	7.873,0	8.246.445	3	663.808						70.282	9.423.073	460.300	86.300	57.600	88.200	55.000						747.400	8.675.673	
91	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	5.753.000	24	8.403,8	8.802.423									9.244.961	460.300	86.300	57.600	86.400	55.000						745.600	8.499.361	
92	HL-00482	Phạm Xuân Trường	5.480.000	11	2.897,0	3.034.415									3.455.953	438.500	82.300	54.900	28.800	55.000			220.000			879.500	2.576.453	
93	HL-06020	Vũ Đại Thắng	5.219.000	26	9.584,0	10.038.604									10.440.066	417.600	78.300	52.200	98.900	55.000			284.250			986.250	9.453.816	
94	HL-06698	Lê Xuân Giáp	5.219.000	26	8.239,0	8.629.806									9.031.268	417.600	78.300	52.200	84.800	55.000						687.900	8.343.368	
95	HL-07856	Cao Huy Long	4.970.000	26	7.863,0	8.235.971									8.618.279	397.700	74.600	49.800	81.000	55.000	74.550					732.650	7.885.629	
11	83	Tổ VH nổi hơi		139	48.024,0	50.301.954									52.827.722	2.627.200	492.800	328.700	493.800	330.000			188.000			4.460.500	48.367.222	
96	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	6.329.000	25	8.234,0	8.624.569									9.111.415	506.400	95.000	63.300	84.500	55.000						804.200	8.307.215	
97	HL-04623	Tổng Đức Hùng	5.753.000	24	7.658,0	8.021.247									8.463.785	460.300	86.300	57.600	78.600	55.000						737.800	7.725.985	
98	HL-05180	Hà Quang Minh	5.480.000	19	7.026,0	7.359.269									7.780.807	438.500	82.300	54.900	72.100	55.000						702.800	7.078.007	
99	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	5.173.000	26	9.688,0	10.147.537									10.545.460	413.900	77.600	51.800	100.000	55.000			188.000			886.300	9.659.160	
100	HL-05182	Phạm Văn Hùng	5.173.000	21	7.789,0	8.158.461									8.556.384	413.900	77.600	51.800	80.100	55.000						678.400	7.877.984	
101	HL-05585	Phan Tiến Đạt	4.927.000	24	7.629,0	7.990.871									8.369.871	394.200	74.000	49.300	78.500	55.000						651.000	7.718.871	
12	85	Tổ cơ khí - sửa chữa		993	494.467,0	592.015.078	98	20.943.379	960.000	1.216.000	5	1.750.000		298.796	641.859.124	23.495.900	4.407.900	2.940.000	6.028.200	2.860.000		15.500.000	1.032.250	390.000	520.000	57.174.250	584.684.874	
102	HL-02042	Ngô Hùng Cường	6.329.000	21	11.502,0	13.771.106	1	243.423							14.501.375	506.400	95.000	63.300	138.400	55.000						858.100	13.643.275	
103	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	6.329.000	22	12.656,0	15.152.766	1	243.423							15.883.035	506.400	95.000	63.300	149.000	55.000		700.000				1.568.700	14.314.335	
104	HL-02873	Lê Văn Du	6.329.000	12	6.230,0	7.459.050									7.945.896	506.400	95.000	63.300	72.800	55.000		700.000				1.492.500	6.453.396	
105	HL-03683	Ngô Quang Tiến	6.329.000	21	10.385,0	12.433.745	1	243.423							13.164.014	506.400	95.000	63.300	125.000	55.000		1.000.000				1.844.700	11.319.314	
106	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	6.329.000	20	11.178,0	13.383.187	1	243.423	320.000						14.433.456	532.000	99.800	66.500	137.400	55.000						890.700	13.542.756	
107	HL-03746	Tô Văn Việt	6.329.000	16	7.544,0	9.032.275	5	1.217.115							10.736.236	506.400	95.000	63.300	100.700	55.000						820.400	9.915.836	
108	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	6.329.000	19	10.495,0	12.565.446									13.052.292	506.400	95.000	63.300	123.900	55.000						843.600	12.208.692	
109	HL-03813	Bùi Đình Lượng	6.329.000	21	11.199,0	13.408.330	1	243.423							14.138.599	506.400	95.000	63.300	134.700	55.000						854.400	13.284.199	
110	HL-03829	Kiều Trí Dũng	6.329.000	18	9.160,0	10.967.078	1	243.423		320.000					12.017.347	506.400	95.000	63.300	113.500	55.000						833.200	11.184.147	
111	HL-03848	Trần Trung Nguyên	6.329.000	17	9.286,0	11.117.935									11.604.781	506.400	95.000	63.300	109.400	55.000						829.100	10.775.681	
112	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	6.329.000	4	1.749,0	2.094.041									2.337.464				16.700							16.700	2.320.764	
113	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	5.753.000	22	10.655,0	12.757.010	1	221.269							13.420.817	460.300	86.300	57.600	128.200	55.000						787.400	12.633.417	
114	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	5.753.000	18	8.420,0	10.081.091									10.523.629	460.300	86.300	57.600	99.200	55.000			274.000	390.000		1.422.400	9.101.229	
115	HL-01815	Trần Anh Quý	5.753.000	12	6.000,0	7.183.675	9	1.991.423							9.617.636	460.300	86.300	57.600	90.100	55.000		700.000				1.449.300	8.168.336	
116	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	5.753.000	3	1.155,0	1.382.858									1.604.127				10.000							10.000	1.594.127	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
117	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	5.753.000	22	11.234,0	13.450.235									13.892.773	460.300	86.300	57.600	132.900	55.000					792.100	13.100.673	
118	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	5.753.000	19	9.173,0	10.982.643	1	221.269							11.646.450	460.300	86.300	57.600	110.400	55.000		700.000			1.469.600	10.176.850	
119	HL-02488	Trần Đức Thuyết	5.753.000	22	13.909,0	16.652.957	1	221.269		320.000					17.636.764	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000					808.200	16.828.564	
120	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	5.753.000	23	11.667,0	13.968.657	1	221.269		256.000					14.888.464	460.300	86.300	57.600	142.800	55.000					802.000	14.086.464	
121	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	5.753.000	20	10.542,0	12.621.718									13.064.256	460.300	86.300	57.600	124.600	55.000					783.800	12.280.456	
122	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	5.753.000	17	9.144,0	10.947.921	5	1.106.346							12.496.805	460.300	86.300	57.600	118.900	55.000		700.000			1.478.100	11.018.705	
123	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	5.575.000	3	1.152,0	1.379.266									1.593.689				10.100						10.100	1.583.589	
124	HL-02876	Phạm Gia Long	5.575.000	1	285,0	341.225									555.648				5.600						5.600	550.048	
125	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.575.000	1	285,0	341.225									555.648				5.600						5.600	550.048	
126	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	5.480.000	18	11.575,0	13.858.507	1	210.769							14.490.814	438.500	82.300	54.900	139.200	55.000					769.900	13.720.914	
127	HL-01271	Trịnh Văn Công	5.480.000	18	8.768,0	10.497.744	1	210.769							11.130.051	438.500	82.300	54.900	105.500	55.000		700.000			1.436.200	9.693.851	
128	HL-01390	Nguyễn Văn Thê	5.480.000	21	10.280,0	12.308.031	1	210.769		320.000					13.260.338	438.500	82.300	54.900	126.800	55.000		700.000			1.457.500	11.802.838	
129	HL-02105	Mai Thúy Huyền	5.480.000	17	5.389,0	6.452.138	5	1.053.846						47.442	7.974.964	438.500	82.300	54.900	74.000	55.000					704.700	7.270.264	
130	HL-02149	Phạm Đức Huân	5.480.000	14	6.426,0	7.693.716									8.115.254	438.500	82.300	54.900	75.400	55.000					706.100	7.409.154	
131	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	5.480.000	19	10.412,0	12.466.072									12.887.610	438.500	82.300	54.900	123.100	55.000					753.800	12.133.810	
132	HL-02168	Trần Văn Chiến	5.480.000	22	10.003,0	11.976.384	1	210.769							12.608.691	438.500	82.300	54.900	120.300	55.000					751.000	11.857.691	
133	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	5.480.000	16	7.528,0	9.013.118	5	1.053.846							10.488.502	438.500	82.300	54.900	99.100	55.000					729.800	9.758.702	
134	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	5.480.000	15	7.243,0	8.671.894	6	1.264.615							10.358.047	438.500	82.300	54.900	97.800	55.000					728.500	9.629.547	
135	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	5.480.000	20	11.319,0	13.552.004	1	210.769	320.000						14.504.311	464.100	87.100	58.100	139.000	55.000		700.000			1.503.300	13.001.011	
136	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	5.480.000	21	10.390,0	12.439.731	1	210.769							13.072.038	438.500	82.300	54.900	125.000	55.000					755.700	12.316.338	
137	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	5.480.000	20	9.556,0	11.441.200	1	210.769							12.073.507	438.500	82.300	54.900	115.000	55.000		1.000.000			1.745.700	10.327.807	
138	HL-02585	Phạm Đình Hải	5.480.000	19	9.158,0	10.964.683	1	210.769							11.596.990	438.500	82.300	54.900	110.200	55.000					740.900	10.856.090	
139	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	5.480.000	18	9.009,0	10.786.289	1	210.769							11.418.596	438.500	82.300	54.900	108.400	55.000					739.100	10.679.496	
140	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	5.480.000	21	11.165,0	13.367.623								119.354	13.908.515	438.500	82.300	54.900	133.300	55.000					764.000	13.144.515	
141	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	5.480.000	18	9.531,0	11.411.269	1	210.769			5	1.750.000			14.847.423	438.500	82.300	54.900	142.700	55.000		1.000.000	306.000		2.079.400	12.768.023	
142	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	5.480.000	17	7.819,0	9.361.526	5	1.053.846							10.836.910	438.500	82.300	54.900	102.600	55.000					733.300	10.103.610	
143	HL-04504	Tạ Quang Trung	5.480.000	19	9.057,0	10.843.758									11.265.296	438.500	82.300	54.900	106.900	55.000					737.600	10.527.696	
144	HL-04630	Trần Tiến Thành	5.480.000	16	9.762,0	11.687.840	6	1.264.615	320.000						13.693.993	464.100	87.100	58.100	130.800	55.000		700.000			1.495.100	12.198.893	
145	HL-04761	Trương Văn Tiến	5.480.000	26	15.379,0	18.412.958									18.834.496	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000		700.000			1.479.700	17.354.796	
146	HL-05181	Tô Thành Luân	5.480.000	17	7.931,0	9.495.622	5	1.053.846							10.971.006	438.500	82.300	54.900	104.000	55.000		700.000			1.434.700	9.536.306	
147	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	5.480.000	16	8.043,0	9.629.717	6	1.264.615							11.315.870	438.500	82.300	54.900	107.400	55.000		700.000	232.250		1.670.350	9.645.520	
148	HL-05286	Võ Văn Tập	5.480.000	21	11.496,0	13.763.922	1	210.769							14.396.229	438.500	82.300	54.900	138.200	55.000		700.000			1.468.900	12.927.329	
149	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	5.432.000	20	6.340,0	7.590.750	1	208.923						71.163	8.288.682	434.600	81.500	54.400	77.200	55.000					702.700	7.585.982	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXX	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư					Tiền ăn DV
150	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	5.219.000	18	8.329,0	9.972.139	1	200.731							10.574.332	417.600	78.300	52.200	100.300	55.000		700.000				1.403.400	9.170.932	
151	HL-06031	Vũ Đình Minh	5.219.000	16	7.501,0	8.980.792	1	200.731							9.582.985	417.600	78.300	52.200	90.300	55.000						693.400	8.889.585	
152	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	5.219.000	22	10.835,0	12.972.521									13.373.983	417.600	78.300	52.200	128.300	55.000						731.400	12.642.583	
153	HL-06255	Dương Văn Thắng	5.219.000	16	8.626,0	10.327.731	5	1.003.654							11.732.847	417.600	78.300	52.200	111.800	55.000		1.000.000				1.714.900	10.017.947	
154	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	5.185.000	21	5.691,0	6.813.716	1	199.423					60.837	7.472.822	414.900	77.800	51.900	69.300	55.000							668.900	6.803.922	
155	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	5.173.000	18	5.864,0	7.020.846	5	994.808							8.413.577	413.900	77.600	51.800	78.700	55.000						677.000	7.736.577	
156	HL-02022	Lê Xuân Hậu	4.970.000	21	12.056,0	14.434.399	1	191.154							15.007.861	397.700	74.600	49.800	144.900	55.000		1.000.000				1.722.000	13.285.861	
157	HL-07074	Vũ Minh Tú	4.970.000	16	7.541,0	9.028.683	5	955.769							10.366.760	397.700	74.600	49.800	98.400	55.000		700.000				1.375.500	8.991.260	
158	HL-07861	Trần Minh Thắng	4.970.000	19	8.048,0	9.635.703									10.018.011	397.700	74.600	49.800	95.000	55.000			220.000		520.000	1.412.100	8.605.911	
159	HL-07914	Trần Đại Luân	4.970.000	3	1.392,0	1.666.612									1.666.612				11.400							11.400	1.655.212	
13	86	Tổ sửa chữa điện		144	42.317,0	44.324.251	4	885.077						271.715	48.726.850	2.685.700	503.800	336.000	452.100	330.000						4.307.600	44.419.250	
160	HL-00332	Lê Thị Ngát	6.329.000	26	7.694,0	8.058.955								58.117	8.603.918	506.400	95.000	63.300	79.400	55.000						799.100	7.804.818	
161	HL-03139	Phạm Thị Gấm	5.753.000	18	5.300,0	5.551.398	4	885.077						38.551	7.581.372	460.300	86.300	57.600	69.800	55.000						729.000	6.852.372	
162	HL-02839	Lưu Thị Hoài	5.703.000	26	7.742,0	8.109.231								58.480	8.606.403	456.300	85.600	57.100	80.100	55.000						734.100	7.872.303	
163	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.480.000	26	8.077,0	8.460.122								61.010	8.942.670	438.500	82.300	54.900	83.700	55.000						714.400	8.228.270	
164	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	5.219.000	22	6.149,0	6.440.670									6.842.132	417.600	78.300	52.200	62.900	55.000						666.000	6.176.132	
165	HL-05157	Vũ Thị Lệ	5.082.000	26	7.355,0	7.703.875								55.557	8.150.355	406.600	76.300	50.900	76.200	55.000						665.000	7.485.355	
Tổng cộng				3.391	1.291.394,6	1.456.010.254	212	45.581.184	2.940.000	1.472.000	5	1.750.000	5.000.000	3.126.199	1.588.570.687	72.907.500	13.676.200	9.122.400	14.576.000	8.745.000	74.550	31.400.000	2.748.000	1.742.000	520.000	155.511.650	1.433.059.037	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 2 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng